

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nước Và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 7 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần thứ 1 ngày 12 tháng 7 năm 2023 về vốn chủ sở hữu.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 340.358.000.000 VND.

Hoạt động chính của công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

Trụ sở chính tại: Ấp 2, thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN - BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch
Ông Lê Kỳ Hội	Thành viên
Ông Hà Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Hạnh Phúc	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên
Ông Lê Văn Tài	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc
Ông Hà Thanh Phong	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Anh Thư	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch
Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

4. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn và áp dụng thích hợp các chính sách kế toán một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

6. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán tư vấn Sáng Lập Á Châu (FCA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

7 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Kỳ Hội

Giám đốc

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU
FOUNDERS ASIA CONSULTING AUDITING CO., LTD.
346 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 4, TP.HCM, Việt Nam
346 Ben Van Don Street, Ward 1, District 4, HCMC, Viet Nam
Tel: +84 (28) 2236 8989 – 6681 9585
Fax: +84 (28) 3826 3669

Số: 04/2025/BCKIT/FCA-HG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2024, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, và bảng Thuyết minh Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

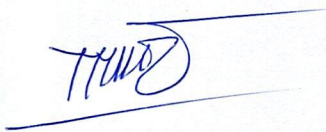
VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Hậu Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/03/2024.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN SÁNG LẬP Á CHÂU



NGUYỄN HỮU PHONG
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3086-2025-227-1
Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025



NGUYỄN VĂN BÌNH QUỐC
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3625-2021-227-1

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50.365.092.913	41.915.473.037
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.553.239.976	10.098.284.652
1. Tiền	111		6.553.239.976	2.098.284.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		285.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	285.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.110.114.734	12.567.271.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.518.142.904	9.855.193.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.832.240.754	2.413.869.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.421.918	552.900.554
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.757.133.257	3.365.947.892
1. Hàng tồn kho	141		4.757.133.257	3.365.947.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.659.604.946	15.883.968.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.863.363.838	390.472.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.752.577.426	15.449.832.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MA SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240+250+260)	200		473.290.402.408	479.758.385.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		441.200.281.983	458.986.615.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	441.022.156.983	458.760.990.196
- Nguyên giá	222		689.344.904.857	689.864.294.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248.322.747.874)	(231.103.304.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	178.125.000	225.625.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(201.875.000)	(154.375.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.151.989.297	8.848.499.805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	21.151.989.297	8.848.499.805
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.938.131.128	11.923.270.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	10.938.131.128	11.923.270.404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		523.655.495.321	521.673.858.442

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.470.836.130	16.493.108.786
I. Nợ ngắn hạn	310		5.470.836.130	16.493.108.786
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	68.868.000	315.461.116
2. Người mua trả tiền trước	312		19.749.440	19.250.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	970.710.617	-
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	180.366.100	4.212.255.697
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.231.141.973	11.946.141.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

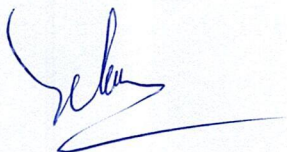
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		518.184.659.191	505.180.749.656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	518.184.659.191	505.180.749.656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.358.000.000	340.358.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.450.297.636)	(31.948.677.485)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(32.203.717.491)	(8.328.038.074)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.753.419.855	(23.620.639.411)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		208.276.956.827	196.771.427.141
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		523.655.495.321	521.673.858.442

Người lập biểu



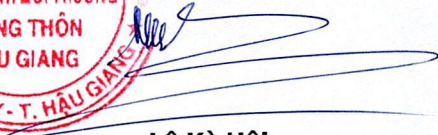
Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

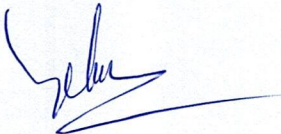
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104.833.555.481	86.794.648.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	43.584.000	4.522.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	104.789.971.481	86.790.126.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	86.493.394.891	81.119.667.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.296.576.590	5.670.458.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	441.779.626	211.670.310
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.267.346.696	4.457.233.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.530.271.227	9.550.781.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.940.738.293	(8.125.885.971)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.368.162.269	9.795.344.262
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.038.536.196	131.754.213
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		329.626.073	9.663.590.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.270.364.366	1.537.704.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	516.944.511	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.753.419.855	1.537.704.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.11	52	45
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	V.12	52	45

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG
THÔN HẬU GIANG**

Mẫu số B 03-DN

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.340.213.327	90.591.394.553
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.767.877.590)	(37.950.128.122)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.901.484.078)	(7.279.284.651)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(255.040.006)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.990.906.368	10.437.239.356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.524.240.511)	(16.540.857.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.882.477.510	39.258.363.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.663.679.894)	(36.786.365.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		93.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112.285.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		112.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		427.357.708	172.610.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.427.522.186)	(36.613.755.537)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 03-DN

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(181.380)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(181.380)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.454.955.324	2.644.427.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.098.284.652	7.453.857.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.553.239.976	10.098.284.652

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Bùi Thị Anh Thư



Lê Kỳ Hội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe cơ động cơ. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tổng số nhân viên trong kỳ tại 31 tháng 12 năm 2024: 128 nhân viên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm dương lịch của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10-25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05-15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10-25 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>08 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước,

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí sửa chữa và thi công công trình các trạm và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng, và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và công trình xây dựng đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán 2023 áp dụng tại Công ty là 20%.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	17.905.437	56.310.619
Tiền gửi ngân hàng	6.535.334.539	2.041.974.033
Các khoản tương đương tiền (**)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	14.553.239.976	10.098.284.652

(**) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (lãi suất từ 4,7%/năm)

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	285.000.000	285.000.000	-	-
Cộng	285.000.000	285.000.000	-	-

Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng (lãi suất từ 5%/năm)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khách hàng sử dụng nước tại Trạm CNTT Vị Thanh 2	858.334.079	-	1.049.566.240	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung Tiến	-	-	648.000.000	-
Khách hàng khác	7.659.808.825	(254.690.842)	8.157.626.787	(254.690.842)
Cộng	8.518.142.904	(254.690.842)	9.855.193.027	(254.690.842)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	1.567.262.000	980.514.000
Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Toàn Thắng	1.127.406.654	706.868.000
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	573.695.000	-
Công Ty Cổ Phần Nước Và Xây Dựng Hoàng Long	355.050.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Số 1	248.385.000	315.949.000
Nhà cung cấp khác	960.442.100	410.538.000
Cộng	4.832.240.754	2.413.869.000

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm chi thu nhập tăng thêm	-	-	145.009.595	-
Lãi dự thu	14.421.918	-	29.810.959	-
Tạm ứng Bà Nguyễn Thị Nhanh	-	-	365.000.000	-
Tạm ứng Ông Trương Công Thân	-	-	13.080.000	-
Cộng	14.421.918	-	552.900.554	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 09-DN

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.757.133.257	-	3.365.947.892	-
Cộng	4.757.133.257	-	3.365.947.892	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng nhưng vẫn có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 417.513.027 VND.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại
Xây dựng cơ bản (*)	21.151.989.297	-	8.848.499.805	-
Cộng	21.151.989.297	-	8.848.499.805	-

(*) Chi tiết công trình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp Công trình Trạm CNTT Đông Thanh	15.393.542.657	-
Nâng cấp Công trình NMN Nàng Mau	3.527.641.856	-
Nâng cấp Công trình Trạm CNTT Đông Phước A	251.112.963	-
Nâng cấp Công trình Trạm CNTT Phụng Hiệp	251.112.963	-
Lắp đặt tổ máy phát điện Trạm CNTT Thanh Xuân	353.542.400	-
Lắp đặt tổ máy phát điện Trạm CNTT Hòa Tiến	359.928.000	-
Cải tạo, sửa chữa các tuyến ống nước yếu các Trạm CNTT trên địa bàn huyện VTU, CTA, PH và TXLM	302.084.414	-
Di dời đường ống cấp nước trên địa bàn huyện Châu Thành	682.559.259	-
Nâng cấp trạm CNTT Phú Tân	-	8.104.564.620
Nâng cấp trạm CNTT Đông Thạnh	-	142.444.444
Công trình Công ty	30.464.785	601.490.741
Cộng	21.151.989.297	8.848.499.805

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Xem PL 01 - trang 28)

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	380.000.000	380.000.000
Số cuối năm	380.000.000	380.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	154.375.000	154.375.000
Khấu hao trong năm	47.500.000	47.500.000
Số cuối năm	201.875.000	201.875.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	225.625.000	225.625.000
Số cuối năm	178.125.000	178.125.000

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	187.716.366	72.010.416
Chi phí sửa chữa	63.209.581	203.778.344
Chi phí khác	1.612.437.891	114.684.096
Cộng	1.863.363.838	390.472.856
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.452.615.200	1.610.863.284
Chi phí đồng hồ nước xuất dùng	377.695.476	683.756.377
Chi phí sửa chữa	8.693.001.419	8.708.406.673
Chi phí khác	414.819.033	920.244.070
Cộng	10.938.131.128	11.923.270.404
Tổng Cộng:	12.801.494.966	12.313.743.260

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Đạt	-	-	254.732.500	254.732.500
Công ty TNHH Nước Và Xây Dựng Đông Dương	68.868.000	68.868.000	-	-
Nhà cung cấp khác	-	-	60.728.616	60.728.616
Cộng	68.868.000	68.868.000	315.461.116	315.461.116

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Khoản phải nộp				
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế TNDN	-	771.984.517	255.040.006	516.944.511
Thuế TNCN	-	121.931.897	51.150.414	70.781.483
Thuế tài nguyên	-	1.729.935.460	1.592.663.680	137.271.780
Thuế khác	-	2.229.289.695	1.983.576.852	245.712.843
Cộng	-	4.853.141.569	3.882.430.952	970.710.617
b. Phải thu				
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế VAT	43.663.682	5.477.805.112	5.477.805.112	43.663.682
Cộng	43.663.682	5.477.805.112	5.477.805.112	43.663.682

13. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp XDCB	-	8.000.000.000
+ UBND tỉnh Hậu Giang	-	8.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	3.946.141.973	3.946.141.973
Ký quỹ, ký cược nhận được	285.000.000	-
Cộng	4.231.141.973	11.946.141.973

(*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam về việc giảm giá trị còn lại của tài sản cố định theo tờ trình số 03/TTTr-BCĐTTNS ngày 12 tháng 05 năm 2023. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam chưa có văn bản tiếp nhận tài sản là các công trình điện.

14. Vốn chủ sở hữu Xem (PL 02 - trang 29 -30)

Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tại thời điểm 31/12/2024		Tại thời điểm 01/01/2024	
	(VND)	(tỷ lệ)	(VND)	(tỷ lệ)
UBND tỉnh Hậu Giang	337.697.000.000	99%	337.697.000.000	99%
Cổ đông khác	2.661.000.000	1%	2.661.000.000	1%
Cộng	340.358.000.000	100%	340.358.000.000	100%

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.035.800	34.035.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.035.800	34.035.800
Cổ phiếu phổ thông	34.035.800	34.035.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ sở hữu cho các công trình nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước tại thời điểm 31/12/2024 đã được quyết toán:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Đông Phước A, Đông Phước, huyện Châu Thành	41.364.000	41.364.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Vị Bình, Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thanh, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	1.958.739.000	1.958.739.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thanh Xuân, Trường Long A, Trường Long Tây, Nhơn Nghĩa A, Tân Hòa, huyện Châu Thành A	4.161.608.000	4.161.608.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	2.155.668.000	2.155.668.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Hòa An, Phụng Hiệp, Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Thạnh Hòa, Tân Long, huyện Phụng Hiệp	3.705.381.000	3.705.381.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	939.605.000	939.605.000
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, TP. Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m3/h lên 100m3/h)	17.657.717.901	17.657.717.901
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m3/h lên 100m3/h)	16.749.445.404	16.749.445.404
Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp	21.366.761.415	21.366.761.415
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phú, huyện Phụng Hiệp (Nâng công suất từ 50m3/h lên 100m3/h)	14.802.583.458	14.802.583.458

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, thị xã Long Mỹ (Nâng công suất từ 40m3/h lên 100m3/h)	19.574.633.645	19.574.633.645
Trạm cấp nước tập trung xã Hòa An và Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất từ 200m3/h)	41.553.766.962	41.553.766.962
Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình (Nâng công suất từ 30m3/h lên 100m3/h)	16.433.425.353	16.433.425.353
Xây dựng Nhà máy nước Long Mỹ (Chủ đầu tư là Ban QLDA công trình tỉnh Hậu Giang)	35.670.728.003	35.670.728.003
Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước xã Phú Hữu, xã Phú Tân huyện Châu Thành	11.505.529.686	
Cộng	208.276.956.827	196.771.427.141

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khảo sát đấu nối	5.094.572.592	4.080.298.761
Doanh thu thay đồng hồ	23.625.000	26.053.085
Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước	340.272.091	2.286.847.974
Doanh thu sản xuất nước	99.183.171.818	79.486.989.039
Doanh thu thi công	-	775.691.759
Doanh thu khác	191.913.980	138.768.180
Cộng	104.833.555.481	86.794.648.798

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá nước	42.939.000	4.522.300
Hàng bán bị trả lại	645.000	-
Cộng	43.584.000	4.522.300

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khảo sát đấu nối	5.094.572.592	4.080.298.761
Doanh thu thay đồng hồ	23.625.000	26.053.085
Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước	339.627.091	2.286.847.974
Doanh thu sản xuất nước	99.140.232.818	79.482.466.739
Doanh thu thi công	-	775.691.759
Doanh thu khác	191.913.980	138.768.180
Cộng	104.789.971.481	86.790.126.498

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG
THÔN HẬU GIANG**

Mẫu số B 09-DN

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khảo sát đầu nổi	4.091.655.903	4.933.520.574
Giá vốn thay đồng hồ	326.477.261	794.648.059
Giá vốn mua bán vật tư chuyên ngành nước	321.723.981	2.098.206.508
Giá vốn sản xuất nước	80.169.440.668	70.599.506.648
Giá vốn thi công	1.584.097.078	2.693.785.774
Cộng	86.493.394.891	81.119.667.563

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi từ tài khoản	427.357.708	211.670.310
Lãi dự tiền gửi tiết kiệm dự thu	14.421.918	
Cộng	441.779.626	211.670.310

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.267.346.696	4.457.233.643
Cộng	5.267.346.696	4.457.233.643

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.550.859.000	1.465.170.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	441.507.943	186.035.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.943.820	149.459.395
Thuế, phí và lệ phí	2.574.790.257	2.143.319.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.960.814.513	2.188.724.317
Chi phí bằng tiền khác	3.790.355.694	3.418.072.735
Cộng	11.530.271.227	9.550.781.573

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản, máy móc phế liệu	93.800.000	-
Thu nhập từ bồi thường di dời	2.347.072.980	7.195.519.928
Thu nhập khác	927.289.289	2.599.824.334
Cộng	3.368.162.269	9.795.344.262

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	2.567.591.909	-
Loại thuế VAT đầu vào	257.534.744	-
Chi phí kết chuyển các dự án thi công	147.275.116	104.304.501
Truy thu thuế, phạt thuế	56.823.446	-
Chi phí khác	9.310.981	27.449.712
Cộng	3.038.536.196	131.754.213

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.270.364.366	1.537.704.078
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	314.358.190	
Chi phí không được trừ	314.358.190	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.584.722.556	1.537.704.078
Thu nhập tính thuế TNDN	2.584.722.556	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	516.944.511	-
Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	516.944.511	-

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.753.419.855	1.537.704.078
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1.753.419.855	1.537.704.078
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.035.800	34.035.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	52	45
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	52	45

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những cam kết

Không có cam kết nào tại ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào tại ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

Tên đối tượng	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn

b. Các bên liên quan trong giao dịch phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

UBND tỉnh Hậu Giang	Năm nay	Năm trước
Phải trả xây dựng cơ bản	3.507.146.829	12.683.391.084

c. Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

UBND tỉnh Hậu Giang	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả xây dựng cơ bản	-	8.000.000.000

d. Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước	VND
Lương Ban Giám đốc	495.000.000	450.000.000	
Thù lao Ban Giám đốc	48.000.000	48.000.000	
Tổng cộng	543.000.000	498.000.000	

4. Trình bày kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. □

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ, Bộ phận sản xuất nước và Bộ phận thi công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

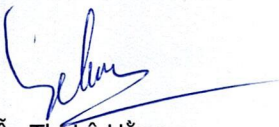
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.457.824.683	4.739.857.145	717.967.538
Bộ phận sản xuất nước	99.332.146.798	80.169.440.668	19.162.706.130
Bộ phận thi công	-	1.584.097.078	(1.584.097.078)
Cộng	104.789.971.481	86.493.394.891	18.296.576.590

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ, Bộ phận sản xuất nước và Bộ phận thi công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.393.199.820	7.826.375.141	(1.433.175.321)
Bộ phận sản xuất nước	79.621.234.919	70.599.506.648	9.021.728.271
Bộ phận thi công	775.691.759	2.693.785.774	(1.918.094.015)
Cộng	86.790.126.498	81.119.667.563	5.670.458.935

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lệ Hằng

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng


Bùi Thị Anh Thư



Giám đốc


Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	669.646.879.373	1.502.444.705	18.386.196.977	328.773.471	689.864.294.526
- Mua trong năm	-	-	9.905.057.409	520.808.333	10.425.865.742
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.104.564.620	713.470.400	-	-	8.818.035.020
- Phân loại lại tài sản	(12.763.524.546)	-	-	-	(12.763.524.546)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.920.046.165)	-	-	-	(6.920.046.165)
- Giảm khác	(79.719.720)	-	-	-	(79.719.720)
Số dư cuối năm	657.988.153.562	2.215.915.105	28.291.254.386	849.581.804	689.344.904.857
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	229.653.925.045	531.411.734	885.535.485	32.432.066	231.103.304.330
- Khấu hao trong năm	28.758.416.956	129.519.335	798.195.397	34.924.490	29.721.056.178
- Phân loại lại tài sản	(7.965.813.660)	-	-	-	(7.965.813.660)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.352.454.281)	-	-	-	(4.352.454.281)
- Tăng (Giảm) khác	(183.344.693)	-	-	-	(183.344.693)
Số dư cuối năm	245.910.729.367	660.931.069	1.683.730.882	67.356.556	248.322.747.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Số đầu năm	439.992.954.328	971.032.971	17.500.661.492	296.341.405	458.760.990.196
- Số cuối năm	412.077.424.195	1.554.984.036	26.607.523.504	782.225.248	441.022.156.983

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 523.882.303 VND

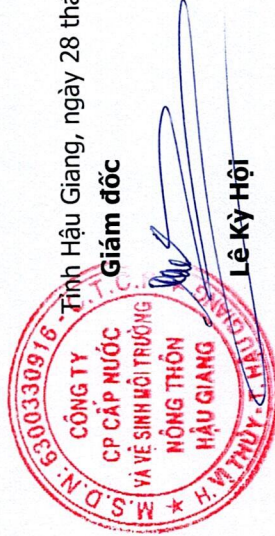
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm không còn sử dụng: 34.200.699.454 VND.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư



Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Giám đốc

Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	292.331.400.000	1.194.214.069	(8.328.038.074)	53.506.954.500	338.704.530.495
- Tăng vốn trong năm trước (*)	48.026.600.000	-	-	169.006.478.683	217.033.078.683
- Lãi / (lỗ) trong năm trước	-	-	1.537.704.078	-	1.537.704.078
- Giảm vốn trong năm trước	-	(1.194.214.069)	-	(43.447.542)	(1.237.661.611)
- Tăng / (Giảm) khác	-	-	(25.158.343.489)	(25.698.558.500)	(50.856.901.989)
Số dư đầu năm (*)	340.358.000.000	-	(31.948.677.485)	196.771.427.141	505.180.749.656
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	11.505.529.686	11.505.529.686
- Lãi / (lỗ) trong năm nay	-	-	1.753.419.855	-	1.753.419.855
- Thuế TNDN truy thu (*)	-	-	(255.040.006)	-	(255.040.006)
Số dư cuối năm	340.358.000.000	-	(30.450.297.636)	208.276.956.827	518.184.659.191

(*) Theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 về phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà Nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn ngày 01 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước là (32.203.717.491) đồng chi tiết cụ thể như sau:

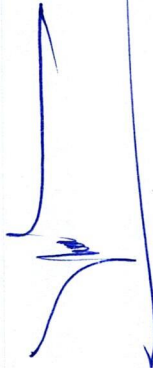
- + Lỗ Trung tâm chuyển qua là 956.157.640 đồng
- + Lỗ do giá trị hao mòn tài sản cố định năm 2019 là 30.992.519.845 đồng. (Năm 2019 Công ty đã thực hiện ghi nhận giá trị hao mòn TSCĐ 30.992.519.845 đồng theo Công văn số 2589/UBND-KT ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang không chấp nhận giảm vốn nhà nước đối với giá trị hao mòn tài sản cố định năm 2019 là 30.992.519.845 đồng, dẫn đến chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411) tăng lên 30.992.519.845 đồng, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" kỳ trước (Mã số 421a) giảm tương ứng là 30.992.519.845 đồng.
- + Truy thu thuế của năm trước với số tiền là 255.040.006 đồng theo theo QĐ số 232/QĐ-CTAHG ngày 17/04/2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Tỉnh Hậu Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Lê Kỳ Hội